TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** TỈNH TIỀN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12/4/2024
V/v tranh chấp: "Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Nhi
Các Hội thẩm nhân dân:
1) Ông Võ Văn Kiệt
2) Ông Trần Thanh Tùng
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phùng Anh Thy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Phú Đông;
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông tham gia phiên tòa: Ông Võ Mỹ Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 38/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2023, về việc: "*Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 29 tháng 3 năm 2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Mỹ L, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.
- *Bị đơn:* Anh Phạm Thành N, sinh năm 1978.
Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.
- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Chị Trần Thị Thúy N, sinh năm: 1989
Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Ngọc Q là Luật sư, thuộc Đoàn Luật sư Tỉnh Tiền Giang.
Địa chỉ: Số 160D, T, khu phố 2, phường 5, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.
(Chị L, chị N và ông Q có mặt; anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trương Thị Mỹ L trình bày:*

Tôi và anh Phạm Thành N kết hôn năm 2002. Đến ngày 25/01/2018 thì ly hôn theo Bản án số 10/2018/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông. Theo nội dung Bản án, tài sản chung của tôi và anh N, để tôi và anh N tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn đến nay, tôi và anh N không thỏa thuận chia tài sản chung được. Thời gian chung sống tôi và anh N tạo lập được tài sản chung như sau:

- Về công trình xây dựng trên đất: 01 căn nhà cấp 4 (có kết cấu trần đóng laphong, cột bê tông, vách tường dán gạch men, mái tole, nề gạch men). Bên hông nhà có máy che (cột sắt, mái tôn). Trước và bên hông nhà có sân tráng xi măng. Theo kết quả định giá ngày 09/8/2023: Nhà chính (nhà trước) có giá trị 445.089.400 đồng, nhà phụ (nhà sau) có giá trị là 73.819.200 đồng. Máy che trị giá 18.384804 đồng. Sân xi măng trị giá 20.061.360 đồng. Ngoài ra trên đất (phía sau nhà) còn có 05 hồ nước trị giá 38.632.260.500 đồng (7.726.500 đồng/hồ). Các công trình xây dựng cùng lúc vào năm 2013, trên thửa đất số 882, tờ bản đồ số 06, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01479, ngày 04/12/2019 do ông N đứng tên. Nhà, đất tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.

- Tài sản trong nhà gồm: 01 bộ bàn dài (08 ghế đay) bằng gỗ thao lao, 01 tủ kiếng bằng gỗ thao lao, 01 tủ ly bằng gỗ thao lao, 01 bộ ghế salon bằng gỗ gõ, 01 tủ để tivi bằng gỗ, 01 ghế xích đu bằng gỗ thao lao, 03 ghế inox, 50 ghế ngồi bằng nhựa, 05 quạt máy, 01 quạt trần, 03 giá võng, 01 tủ lạnh hiệu Sony. Đến nay, tài sản trong nhà không còn nên xin rút lại yêu cầu chia tài sản trong nhà và chi phí san lấp mặt bằng.

Sau ly hôn, anh N quản lý tài sản chung của vợ chồng. Đến năm 2021, anh N tự ý bán tài sản chung của vợ chồng cho chị N và quản lý tiền bán tài sản chung. Nay tôi yêu cầu chia tài sản chung gồm các công trình xây dựng trên đất và 05 hồ nước theo giá Hội đồng định giá đã định, tổng cộng thành tiền là 595.987.264 đồng. Tôi yêu cầu anh N trả lại cho tôi ½ giá trị tài sản là 297.993.632 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

* Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý; Thông báo phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa;… cho bị đơn Phạm Thành N hợp lệ, nhưng anh N vắng mặt không có lý do.

***** *Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy N trình bày:*

Ngày 01/6/2021, tôi và anh N thỏa thuận thống nhất anh N chuyển nhượng cho tôi thửa đất 882, tờ bản đồ số 06, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01479, ngày 04/12/2019, do anh N đứng tên cá nhân cùng tài sản trên thửa đất 882. Giá trị chuyển nhượng đất, tài sản trên đất tổng cộng là 1.050.000.000 đồng.

Tôi có gặp cha mẹ anh N để tìm hiểu về tài sản trên thửa 882 thì được biết tài sản trên đất do anh Nhỏ và chị L tạo dựng trước khi ly hôn nhưng còn nợ tiền xây nhà. Sau khi ly hôn, anh Nhỏ là người trả nợ nên nhà là của anh N. Ngoài ra, theo Bản án số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông có ghi "*tài sản chung các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết*" nên tôi hiểu nhầm là anh N và chị L đã thỏa thuận giải quyết xong tài sản chung. Tôi đã trả đủ tiền cho anh N và nhận đất, tài sản trên đất sau khi thủ tục chuyển nhượng hoàn tất. Ngày 28/02/2023, tôi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03876.

Nay chị L yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng đối với tài sản trên thửa đất 882 và yêu cầu anh N trả lại ½ tài sản chung bằng giá trị nên tôi không có ý kiến. Do hợp đồng chuyển nhượng đất, mua bán tài sản trên đất giữa tôi và anh N đã hoàn tất nên thửa đất 882 và tài sản trên đất là của tôi.

***** *Ý Kiến Luật sư Trần Ngọc Q:*

Chị L và anh N đã ly hôn theo Bản án số 10/2018/HNGĐ-ST, ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông. Thửa đất số 882, tờ bản đồ số 06, anh N được cha anh N tặng cho vào năm 2019 nên thuộc quyền sử dụng của cá nhân anh N. Khi chị N và anh N thỏa thuận chuyển nhượng đất, chỉ có anh N quản lý tài sản trên đất nên chị N nghĩ chị L và anh Nhỏ đã phân chia xong tài sản chung sau ly hôn. Chị N đã trả xong tiền cho anh N. Anh N đã giao đất, tài sản trên đất cho chị N từ năm 2021 nên thửa đất 882 và tài sản trên đất hiện nay là của chị N. Nay chị L yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nhưng xin nhận bằng giá trị là phù hợp với thực tế. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L.

***** *Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Về thẩm quyền thụ lý, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử như: Thu thập chứng cứ, tống đạt văn bản tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử,…; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng; tất cả thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 147, 228, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L về việc được chia ½ giá trị căn nhà, ½ giá trị mái che, ½ giá trị sân gạch xi măng, ½ giá trị hồ nước. Chị L được nhận bằng tiền. Tổng số tiền mà chị L nhận được là 297.993.632 đồng. Đình chỉ việc tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện của chị L về việc yêu cầu chia tài sản chung là các vật dụng trong nhà và tiền công san lắp mặt bằng. Chị L và anh N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, phạm vi khởi kiện

Chị Trương Thị Mỹ L yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn giữa chị L và anh Phạm Thành N nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo qui định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không yêu cầu độc lập. Anh Phạm Thành N vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ 2, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự 2915, xét xử vắng mặt anh N.

[2] Về nội dung khởi kiện:

[2.1] Chị L yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn đối với nhà, các công trình xây dựng khác và hồ nước trên thửa đất 882, tờ bản đồ số 06, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01479, ngày 04/12/2019 do anh N đứng tên, tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang. Xét thấy: Chị L và anh N đăng ký kết hôn năm 2002, đến ngày 25/01/2018 thì ly hôn. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, căn nhà và các công trình xây dựng khác trên thửa đất 882 xây dựng vào năm 2013 nên tài sản này được chị L và anh N tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của chị L và anh N. Theo nội dung Bản án số 10/2018/HNGĐ-ST, ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, chị L và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung. Theo chị L, sau khi ly hôn, anh N là người quản lý tài sản chung vì tài sản chung xây dựng trên thửa đất 882 của anh N. Đến nay, chị L và anh N chưa phân chia tài sản chung. Anh N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị L nên có cơ sở xác định tài sản chung của chị L và anh N sau ly hôn chưa được phân chia gồm: Nhà, mái che, sân, hồ nước (trên thửa đất 882). Nay chị L yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01479, thì anh N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/2019. Chị L không tranh chấp về quyền sử dụng thửa đất 882 nên thửa đất 882 là tài sản riêng của anh N. Ngày 01/6/2021, anh N làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 882 cho chị N và bán luôn tài sản trên thửa đất 882 là vượt quá quyền định đoạt tài sản chung của chị L và anh N. Chị N trình bày đã trả xong tiền cho anh N trực tiếp nhận, chị N đã nhận đất, tài sản trên đất. Do đó, có cơ sở xác định, anh N là người nhận và quản lý tiền bán tài sản chung của chị L và anh N. Theo kết quả định giá ngày 21/7/2023, tổng giá trị nhà, mái che, sân, hồ nước là 595.987.264 đồng. Chị L yêu cầu anh N trả lại cho chị L ½ giá trị tài sản chung là 297.993.632 đồng, là phù hợp

nên được chấp nhận.

[3.3] Theo đơn khởi kiện ngày 16/02/2023, chị L có yêu cầu chia tài sản trong nhà gồm 01 bộ ghế dài, 01 tủ kiếng, 01 tủ ly, 01 bộ ghế salon, 01 tủ để tivi, 01 ghế xích đu, 03 ghế inox, 50 ghế nhựa, 05 quạt máy, 01 quạt trần, 03 giá võng, 01 tủ lạnh và chi phí san lấp mặt bằng. Tại phiên tòa, chị L xin rút lại yêu cầu chia tài sản trong nhà và chi phí san lấp mặt bằng nên đình chỉ xét xử yêu cầu này.

[3.4] Chị L, anh N không yêu cầu giải quyết nợ chung nên không xem xét.

[4] Về ý kiến của Luật sư

Ý kiến phân tích và đề nghị của Luật sư có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về ý kiến của Kiểm sát viên

Ý kiến phân tích và đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[6] Về án phí

Chị L, anh N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm trên giá trị tài sản được chia theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều luật áp dụng:

- Điều 43, khoản 3 Điều 59, khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 147 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Mỹ L.
- Chia cho chị Trương Thị Mỹ L và anh Phạm Thành N mỗi người ½ tài sản chung của vợ chồng có giá trị thành tiền là 297.993.632 (*hai trăm chín mươi bảy triệu chín trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi hai)* đồng. Anh Phạm Thành N quản lý tài sản chung nên có nghĩa vụ trả cho chị Trương Thị Mỹ L số tiền 297.993.632 (*hai trăm chín mươi bảy triệu chín trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi hai)* đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Đến hạn trả tiền, nếu anh Phạm Thành N không thực hiện việc trả tiền theo thời gian trên thì hàng tháng phải trả thêm khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu của chị Trương Thị Mỹ L về việc chia tài sản trong nhà và chi phí san lấp mặt bằng.

- Về án phí:

+ Chị Trương Thị Mỹ L phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 14.899.681 *(mười bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi mốt)* đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng, theo biên lai số 0008480, ngày 03/3/2023, của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú Đông. Như vậy, chị L còn phải nộp 2.899.681 *(hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi mốt)* đồng án phí sơ thẩm.

+ Anh Phạm Thành N phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 14.899.681 *(mười bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi mốt)* đồng.

+ Chị Trần Thị Thúy N không nộp tiền án phí sơ thẩm.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án đến Tòa án tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án do Tòa án tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát H. Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS H. Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

NGUYỄN THỊ HOÀNG NHI